TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21/8/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/- Bà Trần Thị Út;

2/- Bà Lê Thị Hồng Thảo.

- Thư ký phiên tòa*: ông Phạm Thành Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy.*

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Trân Quốc Vương*– Kiểm sát viên.*

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 70/2023/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: ông **Trần Quang T**, sinh năm 1970
Địa chỉ: số 174, đường 30/4, khu phố 2, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
- *Bị đơn*: bà **Nguyễn Thị Thu N**, sinh năm 1970
Địa chỉ: số 174, đường 30/4, khu phố 2, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ông T có mặt, bà N vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ôngTrần Quang T trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Thu N đăng ký kết hôn vào năm 1995 được Ủy ban nhân dân thị trấn Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 109, quyển 1, ngày 16/12/1995. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên tranh cãi nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu N.

- Về con chung: ông và bà N có 02 con chung tên Trần Thịnh A sinh ngày 17/3/1996 và Trần Nguyễn Tường V sinh ngày 18/8/2008. Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng cho con.

- Tài sản chung, nợ chung: không có.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt tại phiên hòa giải đoàn tụ.

Tại phiên tòa:

- Nguyễn đơn ông Trần Quang T giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà N và yêu cầu nuôi con chưa thành niên.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N vắng mặt không lý do.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa xác định: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự chưa phát hiện vi phạm nên không kiến nghị gì. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quiang T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà N.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Giữa ông Trần Quang T và bà Nguyễn Thị Thu N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa ông Trần Quang T xác định cuộc sống vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị Thu N không có hạnh phúc, thường xuyên tranh cãi do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà N.

Bà Nguyễn Thị Thu N đã được tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quang T, bà N không tham gia phiên hòa giải đoàn tụ theo triệu tập của Tòa án nên có căn cứ xác định bà N không còn quan tâm đến tình trạng hôn nhân giữa bà và ông T.

Hội đồng xét xử căn cứ vào trình bày của ông T xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà N là trầm trọng không còn khả năng hàn gắn nên ông T yêu cầu ly hôn với bà N là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung:

Ông T đã giao nộp 02 bản sao giấy khai sinh cháu chứng minh 02 cháu Trần Thịnh A sinh ngày 17/3/1996 và Trần Nguyễn Tường V sinh ngày 18/8/2008 là con chung giữa ông và bà N.

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu giao 01 con chung chưa thành niên tên Trần Nguyễn Tường Vy sinh ngày 18/8/2008 cho ông trực tiếp nuôi dưỡng .

Bà N không có văn bản thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu nuôi con của ông T.

Thấy rằng: cháu Tường V có bản khai thể hiện nguyện vọng sống chung với ông T nên yêu cầu nuôi con của ông T là có căn cứ, phù hợp nguyện vọng của con chung, phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nghĩa vụ cấp dưỡng: ông T chưa yêu cầu bà N cấp dưỡng cho con là trên cơn sở tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Về tài sản chung:

Tại phiên tòa ông T xác định giữa ông và bà N không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

[5]. Về án phí:

Ông T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ vào:**

- Điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử:**

1. Quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận cho ông Trần Quang T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu N.

2. Con chung:

Giao 01 con chung tên Trần Nguyễn Tường V sinh ngày 18/8/2008 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận ông T không yêu cầu bà N cấp dưỡng cho con.

Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản.

3. Án phí:

Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 0018498 ngày 08/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy nên ông T không phải nộp tiếp tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo:

Ông Thị có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Bà N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
-TAND Tỉnh Tiền Giang;
-VKSND TX Cai Lậy;
- Chi cục THADS TX Cai Lậy;
- Các đương sự;
- UBND Phường 2, TX Cai Lậy;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
Đã ký

Hồ Thị Ánh Tuyết